

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Đơn vị niêm yết: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Năm báo cáo: Năm 2009

I/ Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Nhà máy Xi măng Sông Đà là đơn vị thành viên của Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng công ty Sông Đà đã trở thành Công ty cổ phần xi măng Sông Đà hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1461/QĐ/BXD ngày 01/11/2002 với số vốn Điều lệ khi thành lập là 17 tỷ đồng (trong đó Tổng công ty Sông Đà giữ cổ phần chi phối chiếm tỷ lệ 52,7%). Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở máy móc, dây chuyền thiết bị công nghệ và nguồn nhân lực hiện có. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, có con dấu riêng và độc lập về tài sản, có Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

+ Niêm yết: ngày 20 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội

+ Các sự kiện khác: Trong năm 2009, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra bình thường.

2. Quá trình phát triển:

*** Giai đoạn 1: từ năm 1992 đến năm 2001**

Nhà máy được chính thức khởi công xây dựng từ tháng 02 năm 1993 với tổng diện tích đất đai là 35.333 m², trong đó diện tích nhà xưởng là 32.600 m², diện tích sân bãi là 2.733 m². Các phân xưởng được bố trí linh hoạt, phù hợp với diện tích đất đai và phù hợp với dây chuyền công nghệ. Đến tháng 10 năm 1994, nhà máy được xây dựng xong và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Dây chuyền thiết bị tương đối hoàn chỉnh và hiện đại kể từ khâu nghiền sấy phối liệu cho đến khâu đóng bao xi măng.

Sau gần một năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, sản phẩm xi măng của đơn vị đã được Tổng cục đo lường chất lượng chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và sản phẩm đã được đưa vào xây dựng các công trình dân dụng, một số các công trình trọng điểm tại địa phương

Đến tháng 6 năm 1996, sản phẩm của đơn vị tiếp tục được cấp dấu chất lượng hợp chuẩn và công suất thực tế đã khai thác đạt khoảng 80% so với công suất thiết kế. Tháng 3 năm 1998, sản phẩm của Nhà máy đạt Huy chương Bạc về chất lượng xi măng quốc gia, đạt 100% công suất thiết kế và tiêu thụ. Năm 2000, Tổng công ty Sông Đà giao kế hoạch sản xuất và tiêu thụ 75.000 tấn xi măng/năm, thực tế đã sản xuất và tiêu thụ đạt 85.000 tấn.

Tháng 10 năm 2001, Nhà máy được cấp chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2000. Hiện nay, Công ty vẫn duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng này và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ngày càng phù hợp.

- **Giai đoạn 2: từ năm 2002 đến nay**

Năm 2002, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ đặt ra là 90.000 tấn xi măng/ năm, thực tế đã sản xuất và tiêu thụ 110.000 tấn, đạt 122% so với kế hoạch và đạt 134% so với công suất thiết kế. Từ năm 2003 cho đến nay, sản lượng sản xuất và tiêu thụ luôn được giữ vững, đạt từ 100.000 tấn đến 110.000 tấn/ năm.

Năm 2005, Công ty cổ phần xi măng Sông Đà đã vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng III cho những đóng góp của đơn vị trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Năm 2009, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ của Công ty là: 110.000 tấn , Thực tế sản xuất: 112.025 tấn, tiêu thụ: 113.745,15 tấn đạt 103,4% kế hoạch .

Tổng giá trị sản lượng 94,683 tỷ đồng đạt 102,3%, Lợi nhuận: 7,396 tỷ đồng đạt 171,09%.

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh xi măng
- Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ.
- Khai thác tận thu khoáng sản (đá cát sỏi, nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Xây dựng các công trình dân dụng, các công trình kỹ thuật(công nghiệp vỏ bao che)
- Bán lẻ đồ sơn ngũ kim, sơn kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Xây dựng nhà ở các loại.
- Sản xuất bao bì bằng giấy(Vỏ bao xi măng)

+ Tình hình hoạt động: Trong năm 2009, hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng bao PCB30, Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ, Khai thác tận thu khoáng sản phục vụ SX xi măng: đá, đất sét...

3 Định hướng và chiến lược phát triển đến năm 2015 điều chỉnh:

1.3 - Định hướng chiến lược phát triển:

-Xây dựng và phát triển Công ty cổ phần xi măng Sông Đà là doanh nghiệp vững mạnh, đa sở hữu, đa ngành nghề, đa dạng hoá sản phẩm, lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính và lấy hiệu quả kinh tế làm động lực để phát triển Công ty bền vững, có tính cạnh tranh cao.

-Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu của Công ty cổ phần xi măng Sông Đà trên thị trường trong nước và khu vực Tây Bắc.

-Duy trì sản xuất kinh doanh 200.000 tấn xi măng/năm trên cơ sở nghiên phối hợp nguồn Clanhke dây truyền công nghệ xi măng lò đứng hiện nay và Clanhke xi măng Hạ Long ,duy trì thương hiệu xi măng Sông Đà.

-Vận hành có hiệu quả và khai thác triệt để nhà máy sản xuất 19 triệu vỏ bao xi măng /năm, đáp ứng kịp thời vỏ bao cho đóng bao của nhà máy xi măng Sông Đà, nhà máy xi măng Hạ long và các nhà máy xi măng khác khu vực hoà bình và vùng lân cận.

-Nghiên cứu đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất xi măng,

-Đầu tư xây dựng Công đoạn sản xuất vật liệu xây dựng sau xi măng : gạch xi măng....

2.3 - Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 5 năm (2011-2015):

a- Các chỉ tiêu kinh tế SXKD 5 năm (2011-2015) điều chỉnh:

- Tổng giá trị SXKD 5 năm (2011-2015): 1.109.351 triệu đồng $\approx$ 67,23 triệu USD
- Tốc độ tăng trưởng bình quân: 29,52 %
- Doanh thu 5 năm (2011-2015) là: 1.101.427 triệu đồng $\approx$ 61,30 triệu USD
- Nộp nhà nước 5 năm (2011-2015) là: 84.715 triệu đồng $\approx$ 5,13 triệu USD
- Lợi nhuận 5 năm (2011-2015) là: 28.449 triệu đồng $\approx$ 1,72 triệu USD
- Lao động bình quân là: 429 người
- Thu nhập bình quân: 4,544 triệu đồng/người /tháng.

b- Một số chỉ tiêu chủ yếu của năm 2015:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị SXKD bình quân hàng năm: 19,29%
- Tổng giá trị SXKD: 262,70 tỷ đồng $\approx$ 15,45 triệu USD
- Doanh thu: 239,54 tỷ đồng $\approx$ 14,09 triệu USD
- Nộp nhà nước: 19,96 tỷ đồng $\approx$ 1,17 triệu USD
- Lợi nhuận: 7,17 tỷ đồng $\approx$ 0,42 triệu USD
- Lao động bình quân năm: 529 người
- Thu nhập bình quân CBCNV: 4,8 triệu đồng/người/tháng.
- Sản xuất và tiêu thụ xi măng: 210.000 tấn
- Sản xuất vỏ bao xi măng: 19 triệu vỏ bao xi măng
- Sản xuất sản phẩm đá các loại: 270.000 m³

c- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD của năm 2015:

a/ Tỷ trọng trong cơ cấu ngành nghề :

- Tỷ trọng giá trị SX xi măng chiếm 63,95% trong tổng giá trị SXKD giảm so với 2010 là 36,05%
- Tỷ trọng giá trị SXKD vỏ bao xi măng chiếm 29,67% trong tổng giá trị SXKD tăng so với năm 2010 là 29,67 %
- Tỷ trọng giá trị SXKD khác chiếm 6,38 % trong tổng giá trị SXKD.

b/ Cơ cấu ngành nghề :

b.1- Duy trì sản xuất và tiêu thụ : 200.000 tấn xi măng /năm trên dây truyền sản xuất xi măng lò đứng và kết hợp mua Clanke xi măng Hạ Long và các nhà máy xi măng khác về nghiền .

b.2- Khai thác và chế biến các sản phẩm đá.

- Phục vụ sản xuất Clanhke xi măng lò đứng.
- Phục vụ cung cấp mặt đá làm phụ gia xi măng.
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm đá xây dựng.

b.3- Sản xuất và tiêu thụ 19 triệu vỏ bao xi măng/năm.

b.4- Sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng sau xi măng như: Gạch xi măng

Để lập được kế hoạch như nêu trên Công ty đó căn cứ vào:

- Công suất thực tế máy móc thiết bị và khả năng cung ứng sản phẩm cho khách hàng thực tế qua các năm (Công suất thiết kế 82.000 tấn/năm, thực tế sản xuất và tiêu thụ trên 100.000 tấn sản phẩm/năm);
- Căn cứ giá bán sản phẩm của Công ty, dự báo giá cả của xi măng cùng loại tại từng khu vực và tại từng thời điểm cũng như dự đoán nhu cầu của thị trường về sản phẩm của Công ty;
- Căn cứ giá thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cho 01 tấn xi măng qua các năm (trong đó có tính đến việc biến động của giá cả vật tư, nguyên-nhiên vật liệu đầu vào)

II/ Báo cáo của Hội đồng quản trị:

Năm 2009, Tổng doanh thu của Công ty là: 84.579 triệu đồng đạt 94,89% kế hoạch năm 2009 trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: 83.619,516 triệu đồng chiếm 98,87% tổng doanh thu.

Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp là: 7.395,935 triệu đồng đạt 171,09% kế hoạch năm 2009

Tại thời điểm 31/12/2009:

Tổng tài sản của Công ty là: 49.622.472.055 đồng trong đó Tài sản ngắn hạn: 39.117.590.095 đồng, tài sản dài hạn là 10.504.881.960 đồng

Tổng nguồn vốn của Công ty là: 49.622.472.055 đồng trong đó vốn chủ sở hữu là: 40.624.914.536 đồng, nợ phải trả 8.997.557.519 đồng

Đến 31/12/2009 lợi nhuận chưa phân phối của Công ty là: 6.550.192.911 đồng

Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch) được thể hiện ở bảng sau:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2009	Thực hiện năm 2009	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
A	B	C	1	2	$3=(2/1)*100$
I	Giá trị sản lượng SX KD	đồng	92.550.000.000	94.683.064.354	102,30
	Giá trị sản lượng SX XM	đồng	88.000.000.000	87.773.750.984	99,74
	Vận chuyển	đồng	1.000.000.000	898.073.665	89,81
	Khác (HĐTC + HĐ khác)	đồng	1.850.000.000	4.115.527.029	222,46
	Giá trị SXKD khác (SCL TSCĐ)	đồng	1.700.000.000	1.895.712.676	
II	Doanh số bán hàng	đồng	90.849.998.952	94.117.358.889	103,60
1	Doanh thu	đồng	82.802.379.952	88.585.123.037	107,00
	Doanh thu bán xi măng	đồng	80.000.000.000	83.619.516.327	104,52
	Doanh thu vận chuyển	đồng	952.380.952	855.308.252	89,81
	Doanh thu HĐTC + Doanh thu khác	đồng	1.850.000.000	4.110.298.458	222,18

2	Thuế GTGT đầu ra	đồng	8.047.619.000	5.510.731.143	68,48
III	Thu tiền về tài khoản	đồng	90.000.000.000	88.682.763.858	98,54
IV	Giá thành toàn bộ	đồng	67.715.034.200	66.346.375.746	97,98
	Sản xuất xi măng	đồng		65.138.031.302	
	Hoạt động vận tải	đồng		1.099.253.511	
	Khác (HĐTC + HĐ khác)	đồng		109.090.933	
V	Lợi nhuận				
1	Mức lợi nhuận	đồng	4.322.860.500	7.395.934.756	171,09
	Sản xuất kinh doanh xi măng	đồng	2.472.860.500	3.290.657.948	133,07
	Hoạt động vận tải	đồng			
	Lợi nhuận khác: HĐTC, HĐ khác	đồng	1.850.000.000	4.105.276.808	221,91
2	Tỷ suất lợi nhuận				
	Lợi nhuận / Doanh thu thuần	%	5,22	8,35	159,88
	Lợi nhuận / VCSH bình quân	%	12,14	18,46	152,02
	Lợi nhuận / vốn điều lệ	%	21,83	37,35	171,09
	Lợi nhuận / Tổng vốn kinh doanh B Q	%	10,03	15,21	151,69
	Lợi nhuận / NG TSCĐ	%	5,26	8,92	169,61
VI	Vòng quay vốn lu động	vòng	4	2,28	57,08
VII	Các khoản nộp NSNN và các khoản khác				
1	Các khoản phải nộp Nhà nước	đồng	7.752.834.000	6.229.742.926	80,35
a	Các khoản phải nộp ngân sách	đồng	5.417.578.000	2.732.851.461	50,44
	Thuế GTGT phải nộp	đồng	4.547.619.000	1.545.323.606	33,98
	+ Thuế GTGT đầu ra	đồng	8.047.619.000	5.510.731.143	68,48
	+ Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	đồng		20.960.711	
	+ Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ	đồng	3.500.000.000	3.986.368.248	113,90
	Thuế TNDN	đồng	538.000.000	845.741.845	157,20
	Thuế đất, tiền thuê đất	đồng	115.999.000	56.793.249	48,96
	Thuế tài nguyên	đồng	36.960.000	74.768.601	202,30
	Thuế môn bài	đồng	3.000.000	3.000.000	100,00
	Thuế, phí, lệ phí khác khác	đồng	176.000.000	207.224.160	117,74
b	Các khoản nộp khác	đồng	2.335.256.000	3.496.891.465	149,74
	Bảo hiểm xã hội	đồng	1.762.560.000	2.660.006.872	150,92
	Bảo hiểm y tế	đồng	241.536.000	410.700.161	170,04
	Kinh phí công đoàn	đồng	331.160.000	426.184.432	128,69
2	Các khoản đã nộp nhà nước và khác	đồng		5.011.672.481	
a	Các khoản đã nộp ngân sách	đồng		3.685.124.748	
	Thuế GTGT phải nộp	đồng		2.368.461.076	
	Thuế TNDN	đồng		1.033.278.436	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	đồng			
	Thuế XNK	đồng			

	Thuế đất, tiền thuê đất	đồng		49.190.800	
	Thuế tài nguyên	đồng		59.202.276	
	Thuế môn bài	đồng		3.000.000	
	Thuế, phí, lệ phí khác khác	đồng		171.992.160	
b	Các khoản nộp khác	đồng		1.326.547.733	
	Bảo hiểm xã hội	đồng		1.115.764.792	
	Bảo hiểm y tế	đồng		172.430.744	
	Kinh phí công đoàn	đồng		38.352.197	
3	Tình hình hoàn thuế	đồng			
	Thuế GTGT trước hoàn trong kỳ	đồng			
	Thuế GTGT đã hoàn trong kỳ	đồng			
	Thuế GTGT chưa hoàn đến cuối kỳ	đồng			
VIII	Tiền lương và thu nhập				
1	CBCNV đến cuối kỳ		425	426	100,24
2	CBCNV bình quân	Người	425	422	99,29
3	Tổng quỹ lương thực trả	đồng	16.558.000.000	16.993.697.457	102,63
	<i>Trong đó: BHXH trả thay lương</i>	<i>đồng</i>		<i>599.377.866</i>	
4	Thu nhập khác	đồng	2.912.256.000	2.355.713.032	80,89
5	Tiền lương b/q CBCNV/người/tháng	đồng	3.246.667	3.355.785	103,36
6	Thu nhập b/q CBCNV/người/tháng	đồng	3.817.697	3.820.974	100,09
IX	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ				
1	Ng. giá TSCĐ cần tính khấu hao	đồng	82.219.333.000	83.491.264.841	101,55
	TS thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	đồng	82.219.333.000	83.491.264.841	101,55
	TS thuộc nguồn vốn khác	đồng			
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	đồng	2.663.984.000	1.200.179.392	0
	TS thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		2.663.984.000	1.200.179.392	
	TS thuộc nguồn vốn khác				
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	3,24	1,44	
	TS thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,24	1,44	
	TS thuộc nguồn vốn khác	%			
4	Nguyên giá TSCĐ đầu năm	đồng	82.219.333.000	82.383.742.126	100,20
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	đồng	82.219.333.000	83.491.264.841	101,55
6	Giá trị còn lại đến cuối kỳ	đồng	2.962.606.000	6.345.679.743	
X	Vay và trả nợ vay trung, dài hạn	đồng			
1	Tổng mức vay trung, dài hạn	đồng			
2	Trả nợ vay trung dài hạn trong kỳ	đồng			
	<i>Trả gốc</i>	<i>đồng</i>			
	<i>Trả lãi</i>	<i>đồng</i>			
3	Nợ vay trung, dài hạn cuối kỳ	đồng			
	<i>Nợ ngân hàng</i>	<i>đồng</i>			
	<i>Nợ TCT</i>	<i>đồng</i>			
XI	Vốn kinh doanh đến cuối kỳ	đồng	35.837.619.000	40.624.914.536	113,36
1	Nguồn vốn CSH	đồng	35.837.619.000	41.991.233.106	117,17
	Vốn góp của cổ đông	đồng	19.800.000.000	19.800.000.000	100,00

	Nguồn vốn cố định	đồng	18.800.000.000	18.800.000.000	100,00
	Nguồn vốn lưu động	đồng	1.000.000.000	1.000.000.000	100,00
	Nguồn vốn quỹ + LN cha phân phối	đồng	16.037.619.000	22.191.233.106	138,37
2	Nguồn vốn vay	đồng			
	Vay ngắn hạn	đồng			
	Vay dài hạn	đồng			
3	Cổ phiếu quỹ	đồng		(1.366.318.570)	
XII	Các quỹ doanh nghiệp đến cuối kỳ	đồng	16.037.619.000	15.641.040.195	97,53
	Quỹ Đầu tư phát triển	đồng	14.417.046.000	13.917.665.295	96,54
	Quỹ dự phòng TC	đồng	1.620.573.000	1.684.505.776	103,95
	Quỹ khen thưởng , phúc lợi	đồng		38.869.124	
XIII	Lãi chưa phân phối	đồng	4.322.861.000	6.550.192.911	151,52
	Trong đó: lãi năm trước chưa phân phối				

*Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Năm 2010 và các năm tiếp theo Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Không ngừng tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm đạt kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đã đề ra. Đảm bảo mang lại thu nhập cho CBCNV Công ty và đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

III- Báo cáo của Ban giám đốc:

1- Báo cáo tình hình tài chính:

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2008
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ ngắn hạn và dài hạn)	Lần	5,515	5,769
	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,61	4,89
	Khả năng thanh toán nhanh ((TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	3,318	3,12
2	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,39	6,80
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	13,2	9,89
	Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	7,75	7,80
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	16,12	11,97

- Xét về khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty thể hiện lợi thế của Công ty trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng

thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh của Công ty Năm 2009 đã giảm so với năm 2008 tuy nhiên đó thể hiện tốt cho việc thanh toán khoản nợ phải trả đều có tài sản đảm bảo và được đảm bảo thanh toán khi đến hạn. Nhờ sử dụng chính sách bán hàng linh động nên việc thu tiền bán hàng được thực hiện tốt, đảm bảo cho Công ty duy trì và nâng cao được khả năng thanh toán, khả năng thanh toán nhanh là 4,61 lần. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cũng như khả năng thanh toán nhanh dương chứng tỏ các khoản nợ của Công ty đều đã được đảm bảo thanh toán khi đến hạn.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2009 (năm báo cáo):

*Tài sản thuộc sở hữu công ty đến 31/12/2009:

Tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I. Tài sản cố định hữu hình		
Nhà cửa vật kiến trúc	42.236.322.676	251.966.273
Nhà ở	9.149.557.536	0
<i>Khu điều dưỡng</i>	<i>1.033.333.333</i>	<i>0</i>
<i>Kho xi măng rời số 12</i>	<i>2.784.576.584</i>	<i>0</i>
<i>Kho nguyên liệu tổng hợp số 15</i>	<i>5.274.619.114</i>	<i>0</i>
<i>Khu tập thể CBNV xưởng Chẹ</i>	<i>57.028.505</i>	<i>0</i>
Nhà xưởng	33.086.765.140	0
Máy móc thiết bị	32.705.929.664	1.441.133.334
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.435.765.144	3.466.315.944
Thiết bị dụng cụ quản lý	313.247.357	118.230.465
II. Tài sản vô hình	1.800.000.000	1.320.000.000
<u>Tổng cộng</u>	<u>83.491.264.841</u>	<u>6.345.679.743</u>

- Những thay đổi về vốn cổ đông: Năm 2009, tổng số vốn góp của cổ đông tại công ty CP xi măng Sông Đà không thay đổi.
- Tổng số cổ phiếu đang được phép lưu hành: Cổ phiếu phổ thông – số lượng 1.980.000 CP.
- Năm 2009: Công ty đã mua cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ đến 31/12/2009 là 92.400 CP
- Cổ tức: Năm 2009 dự kiến chia cổ tức: 15%/năm

2- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.579.396.007	69.231.140.990
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.579.396.007	69.231.140.990
4	Giá vốn hàng bán	74.395.455.372	59.948.197.528
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.183.940.635	9.282.943.462
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	3.550.442.727	2.281.073.500
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	5.021.650	
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	2.865.327.994	2.664.691.377
9	Chi phí bán hàng	3.923.383.265	3.733.486.817
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.940.650.453	5.165.838.768
11	Thu nhập khác	455.284.303	234.057.238
12	Chi phí khác	0	24
13	Lợi nhuận khác	455.284.303	234.057.214
14	Lợi nhuận trước thuế	7.395.934.756	5.399.895.982
15	Thuế thu nhập phải nộp	845.741.845	688.785.437
16	Lợi nhuận sau thuế	6.550.192.911	4.711.110.545
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	3.429,49	2.379,35

Kế hoạch và thực hiện sản xuất năm 2009 về các chỉ tiêu cụ thể:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HTKH (%)
I	Sản xuất xi măng	Tấn	110.000,0	112.025	101,84
II	Sản xuất Clinker	Tấn	90.000,0	86.396	96,00
II	Đóng bao XM nhập kho	Tấn	110.000,0	113.589,3	103,26

IV	Tiêu thụ	Tấn	110.000,0	113.745,15	103.4
1	Xi măng bao	Tấn	110.000,0	113.745,15	103.4
2	Xi măng rời	Tấn			

Giá trị

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % (TH/KH)
1	Tổng giá trị sản lượng	1.000,đ	92.550.000	94.683.064	102,33
	- Sản xuất xi măng	1.000,đ	88.000.000	87.773.751	99,74
2	Tiêu thụ xi măng SĐà	Tấn	110.000,0	113.745,15	103,26
	- Xi măng bao	Tấn	110.000,0	113.745,15	103,26
	- Xi măng rời	Tấn			

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty cổ phần xi măng Sông Đà đã thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán, kế toán – thống kê, và các chế độ khác theo đúng quy chế quản lý tài chính của đơn vị, quy định của Pháp luật. Định kỳ hàng tháng, quý tổ chức quyết toán tài chính, báo cáo kết quả thực hiện, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định và theo yêu cầu.

Hạch toán đầy đủ các khoản chi phí phát sinh, các khoản doanh thu, thu nhập bất thường, thu nhập hoạt động tài chính,

Có dự toán chi phí, khoán giá thành sản xuất, quyết toán tiêu hao nguyên nhiên vật liệu theo đúng quy định.

Tiến hành kiểm kê xác định khối lượng sản phẩm làm dở vào ngày 01 hàng tháng . Kết thúc năm vào thời điểm o giờ ngày 01/01/2010 Công ty đã tiến hành kiểm kê tài sản, vật tư tiền vốn hiện có, kiểm kê đối chiếu công nợ, xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản ứ đọng mất phẩm chất đồng thời để có căn cứ lập báo cáo tài chính của đơn vị

Lập đầy đủ, chính xác, các chỉ tiêu được tính toán theo đúng nội dung và phương pháp do Bộ tài chính và Tổng cục thống kê quy định. Các báo cáo tài chính tổng hợp tháng-quý của Công ty gồm các mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài chính, ngoài ra để phục vụ việc phân tích, đánh giá chính xác quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị còn lập thêm các báo cáo quản trị. Tài liệu kế toán bao gồm các chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán và các tài liệu khác có liên quan đến kế toán được phân loại, sắp xếp và bảo quản chu đáo, an toàn theo đúng quyết định số 289/2000/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 29/12/2000 về việc ban hành chế độ lưu trữ tài liệu kế toán. Đơn vị đã xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh trình Hội đồng quản trị Công ty thông qua. Việc trích lập và sử dụng các quỹ theo đúng quy định và chế độ hiện hành.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Công ty đã ban hành các quy chế quản lý (quy chế quản lý tài chính, quy chế chi trả lương, quy chế ký kết hợp đồng kinh tế, quy chế quản lý các quỹ,...) nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các biện pháp kiểm soát: Kiểm soát chặt chẽ từ khâu nhập nguyên vật liệu đầu vào cho đến khâu sản xuất – tiêu thụ sản phẩm. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 trong sản xuất kinh doanh.

4- **Kế hoạch phát triển trong tương lai** (đã được nêu trong mục định hướng phát triển trong phần I - Lịch sử hình thành và phát triển Công ty)

IV- Báo cáo tài chính:

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu SCC.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Phạm Trọng Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thường	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài từ trang số 05 đến trang số 20 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý đảm bảo Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho

tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

(Đã ký)

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2010

Số: /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét

đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

(Đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

(Đã ký)

Phan Thanh Nam

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		39.117.590.095	37.417.499.553
I- Tiền	110	5.1	15.875.770.021	1.914.367.287
1. Tiền	111		5.875.770.021	1.914.367.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	13.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	3.000.000.000	13.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.063.680.614	8.615.135.830
1. Phải thu khách hàng	131		9.679.459.805	8.690.425.981
2. Trả trước cho người bán	132		33.957.600	140.081.600
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	740.620.829	1.070.995.787
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.390.357.620)	(1.286.367.538)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	10.959.767.343	13.498.256.307
1. Hàng tồn kho	141		10.959.767.343	13.498.256.307
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		218.372.117	389.740.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.960.771	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		197.411.346	389.740.129
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10.504.881.960	10.196.602.199
I Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	550.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		550.000.000	550.000.000
II Tài sản cố định	220		6.345.679.743	5.646.602.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	5.025.679.743	4.236.602.199
- Nguyên giá	222		81.691.264.841	80.583.742.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.665.585.098)	(76.347.139.927)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.320.000.000	1.410.000.000
- Nguyên giá	228		1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(480.000.000)	(390.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.468.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	3.468.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		141.202.217	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	141.202.217	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		49.622.472.055	47.614.101.752

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.997.557.519	8.253.384.245
I- Nợ ngắn hạn	310		8.486.155.310	7.846.804.235
2. Phải trả người bán	312		4.027.706.032	2.949.603.303
3. Người mua trả tiền trước	313		59.557.500	15.397.499
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	313.923.480	1.378.985.408
5. Phải trả người lao động	315		2.646.640.584	2.175.789.780
6. Chi phí phải trả	316	5.10	229.408.393	268.499.047
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.11	1.208.919.321	1.058.529.198
II- Nợ dài hạn	330		511.402.209	406.580.010
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		511.402.209	406.580.010
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	5.12	40.624.914.536	39.360.717.507
I- Vốn chủ sở hữu	410		40.586.045.412	39.223.379.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.366.318.570)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.917.665.295	13.228.879.822
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.684.505.776	1.483.389.556
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.550.192.911	4.711.110.545
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.869.124	137.337.584
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		38.869.124	137.337.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		49.622.472.055	47.614.101.752

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	TM	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài, tài sản giữ hộ		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	959.909.568
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(Đã ký)

Đào Quang Dũng
Giám đốc

(Đã ký)

Vũ Tiến Hưng
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		84.579.396.007	69.231.140.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	84.579.396.007	69.231.140.990
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	74.395.455.372	59.948.197.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.183.940.635	9.282.943.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	3.550.442.727	2.281.073.500
7. Chi phí tài chính	22		5.021.650	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.865.327.994	2.664.691.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.923.383.265	3.733.486.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.940.650.453	5.165.838.768
11. Thu nhập khác	31	5.16	455.284.303	234.057.238
12. Chi phí khác	32	5.16	-	24
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.16	455.284.303	234.057.214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.395.934.756	5.399.895.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	845.741.845	688.785.437
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.550.192.911	4.711.110.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	3.429	2.379

(Đã ký)

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2010

(Đã ký)

Vũ Tiến Hưng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MS	Chỉ tiêu	TM	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		7.395.934.756	5.399.895.982
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.200.178.392	2.500.569.784
03	Các khoản dự phòng		103.990.082	(18.986.074)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.986.511.986)	(2.281.073.500)
08	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD		4.713.591.244	5.600.406.192
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		9.140.269.116	(9.196.060.051)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		2.538.488.964	(7.405.695.527)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		781.319.742	4.081.581.852
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(141.202.217)	(73.016.079)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(482.380.711)	(307.581.587)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		319.474.869	255.072.521
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(473.503.066)	(305.154.395)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		16.396.057.941	(7.350.447.074)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.053.294.719)	(175.681.975)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		485.200.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.814.240.000	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia		2.232.664.082	2.281.073.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.478.809.363	2.105.391.525
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.366.318.570)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.547.146.000)	(3.162.032.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính		(4.913.464.570)	(3.162.032.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.961.402.734	(8.407.087.549)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.914.367.287	10.321.454.836
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	15.875.770.021	1.914.367.287

(Đã ký)

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 01 tháng 02 năm 2010

(Đã ký)

Vũ Tiến Hưng

Kế toán trưởng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>
Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Năm 2009, Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với năm trước, cụ thể:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh

toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
	năm 2009
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 – 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2009, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Thông báo số 1329/TB- CT ngày 29/10/2007 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình về ưu đãi miễn, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp chuyển đổi cổ phần và niêm yết chứng khoán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5.1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	12.448.735	107.992.602
Tiền gửi ngân hàng	5.863.321.286	1.806.374.685
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Tổng	15.875.770.021	1.914.367.287

(*): Đây là khoản tiền gửi dưới 03 tháng sẽ đáo hạn.

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	13.000.000.000

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cho vay vốn tạo việc làm	4.000.000	23.000.000
Cổ tức thủy điện Nậm Mu	570.000.000	570.000.000
Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên	52.019.711	41.806.263
Quỹ phúc lợi chờ quyết toán	107.205.754	28.106.816
Tiền mua cổ phiếu quỹ	-	400.000.000
Các khoản khác	7.395.364	8.082.708
Tổng	740.620.829	1.070.995.787

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.360.235.158	9.359.549.625
Công cụ, dụng cụ	70.685.189	64.807.302
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.982.978.973	3.471.233.457
Thành phẩm	545.868.023	602.665.923
Giá trị ban đầu của hàng tồn kho	10.959.767.343	13.498.256.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	10.959.767.343	13.498.256.307

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2009	42.236.322.676	32.705.929.664	5.328.242.429	313.247.357	80.583.742.126
Tăng trong năm	-	-	1.899.255.936	-	1.899.255.936
Mua trong năm	-	-	1.899.255.936	-	1.899.255.936
Giảm trong năm	-	-	791.733.221	-	791.733.221
Thanh lý tài sản	-	-	791.733.221	-	791.733.221
Số dư tại 31/12/2009	42.236.322.676	32.705.929.664	6.435.765.144	313.247.357	81.691.264.841
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2009	41.966.126.335	30.816.250.353	3.402.319.274	162.443.965	76.347.139.927
Tăng trong năm	251.966.273	383.238.645	441.822.408	33.151.066	1.110.178.392
Khấu hao trong năm	251.966.273	383.238.645	441.822.408	33.151.066	1.110.178.392
Giảm trong năm	-	-	791.733.221	-	791.733.221
Thanh lý tài sản	-	-	791.733.221	-	791.733.221
Số dư tại 31/12/2009	42.218.092.608	31.199.488.998	3.052.408.461	195.595.031	76.665.585.098
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2009	270.196.341	1.889.679.311	1.925.923.155	150.803.392	4.236.602.199
Tại 31/12/2009	18.230.068	1.506.440.666	3.383.356.683	117.652.326	5.025.679.743

5.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5.7 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư mua cổ phiếu tại:		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi</i>	<i>468.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Tổng	3.468.000.000	4.000.000.000

Số lượng cổ phần Thủy điện Nà Loi và Nậm Mu tương ứng là 46.800 cổ phần và 300.000 cổ phần.

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-
Tăng trong năm	147.620.500
Giảm trong năm	6.418.283
<i>Trong đó: Phân bổ vào chi phí</i>	<i>6.418.283</i>
Tại ngày 31 tháng 12	141.202.217

Số dư là chi phí sửa chữa lớn tài sản chưa phân bổ.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	823.137.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.844.120	482.380.711
Thuế tài nguyên	5.127.360	3.491.480
Các loại thuế khác	-	53.349.807
Khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	13.952.000	16.626.000
Tổng	313.923.480	1.378.985.408

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	125.695.838	103.499.047
Trích trước chi phí khuyến mại	103.712.555	165.000.000
Tổng	229.408.393	268.499.047

5. 11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	186.573.772	157.612.542
Kinh phí hoạt động Đảng	854.599	6.787.693
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	70.000.000
Đoàn phí	952.034	1.524.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.010.538.916	822.604.963
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>22.972.165</i>	<i>16.738.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>211.559.923</i>	<i>258.411.027</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Phòng VTTT</i>	<i>473.772.535</i>	<i>308.050.968</i>
<i>Nguyễn Văn Toàn - Phòng TCHC</i>	<i>6.208.000</i>	<i>22.225.000</i>
<i>Nguyễn Văn Giá - Phòng vật tư</i>	<i>269.132.847</i>	<i>186.792.551</i>
<i>Ủng hộ đồng bào lũ lụt</i>	<i>7.820.000</i>	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>19.073.446</i>	<i>30.387.252</i>
Tổng	1.208.919.321	1.058.529.198

5. 12 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	92.400	-

b. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	3.553.380.000	3.168.000.000

Trong năm 2009, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2008 theo:

- Nghị quyết số 05/2009/NQ-ĐHCD ngày 16/4/2009 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2009, trong đó, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15% vốn điều lệ/năm. Cổ tức được chi trả cho cổ đông theo danh sách chốt ngày 06/3/2009 do Trung tâm lưu lý chứng khoán cung cấp.
- Nghị quyết số 09/NQ-ĐHCD ngày 27/7/2009 của Đại hội cổ đông, trong đó chia bổ sung 3% cổ tức năm 2008 số tiền 592.230.000 đồng từ nguồn quỹ Đầu tư phát triển cho các cổ đông theo danh sách chốt ngày 06/3/2009 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp.

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng
Số dư 01/01/2008	19.800.000.000	-	1.260.573.638	12.307.046.136	4.711.406.928	28.734.655	38.107.761.357
Tăng trong năm	-	-	222.815.918	921.833.686	4.711.110.545	413.757.324	6.269.517.473
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	4.711.110.545	-	4.711.110.545
Phân phối lợi nhuận	-	-	222.815.918	921.833.686	-	398.757.324	1.543.406.928
Tăng khác	-	-	-	-	-	15.000.000	15.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.711.406.928	305.154.395	5.016.561.323
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.543.406.928	-	1.543.406.928
Chi KT-PL	-	-	-	-	-	305.154.395	305.154.395
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.168.000.000	-	3.168.000.000
Số dư 31/12/2008	19.800.000.000	-	1.483.389.556	13.228.879.822	4.711.110.545	137.337.584	39.360.717.507
Số dư 01/01/2009	19.800.000.000	-	1.483.389.556	13.228.879.822	4.711.110.545	137.337.584	39.360.717.507
Tăng trong năm	-	(1.366.318.570)	201.116.220	1.281.015.473	6.550.192.911	267.828.852	6.933.834.886
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.550.192.911	-	6.550.192.911
Mua cổ phiếu quỹ	-	(1.366.318.570)	-	-	-	-	(1.366.318.570)
Phân phối lợi nhuận	-	-	201.116.220	1.281.015.473	-	267.828.852	1.749.960.545
Giảm trong năm	-	-	-	592.230.000	4.711.110.545	366.297.312	5.669.637.857
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.749.960.545	-	1.749.960.545
Chi KT-PL	-	-	-	-	-	366.297.312	366.297.312
Chia cổ tức	-	-	-	592.230.000	2.961.150.000	-	3.553.380.000
Số dư 31/12/2009	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.684.505.776	13.917.665.295	6.550.192.911	38.869.124	40.624.914.536

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Năm 2009 (cổ phiếu)	Năm 2008 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.980.000	1.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.980.000	1.980.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	92.400	-
+ Cổ phiếu phổ thông	92.400	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.887.600	1.980.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	10.000 VND

5. 13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán xi măng	83.593.715.222	68.097.111.073
Doanh thu khác	985.680.785	1.134.029.917
Tổng	84.579.396.007	69.231.140.990

5. 14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn thành phẩm xi măng	73.540.147.120	58.848.944.017
Giá vốn khác	855.308.252	1.099.253.511
Tổng	74.395.455.372	59.948.197.528

5. 15 Doanh thu tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.602.664.082	1.793.519.862
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.282.240.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	630.000.000	480.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.538.645	7.553.638
Tổng	3.550.442.727	2.281.073.500

5. 16 Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập khác	455.284.303	234.057.238
Bán phế liệu, thanh lý tài sản	441.090.909	200.880.952
Nợ đã xóa nay thu lại được	11.699.994	18.314.381
Thu khác	2.493.400	14.861.905
Chi phí khác	-	24
Lợi nhuận khác	455.284.303	234.057.214

5. 17 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.395.934.756	5.399.895.982
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	630.000.000	480.000.000
Thu nhập chịu thuế	6.765.934.756	4.919.895.982
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.691.483.689	1.377.570.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	845.741.844	688.785.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành	845.741.845	688.785.437

5. 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.550.192.911	4.711.110.545
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.550.192.911	4.711.110.545
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong năm	1.909.959	1.980.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.429	2.379

5. 19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.092.544.994	39.987.673.016
Chi phí nhân công	19.305.096.293	16.828.095.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.200.178.392	2.500.569.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.472.973.727	10.033.965.012
Chi phí khác bằng tiền	4.683.098.677	3.888.329.707
Tổng	90.753.892.083	73.238.633.145

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	376.000.000	381.508.717
Lương Ban Giám đốc	553.939.686	510.752.002

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Các giao dịch bán		
Công ty CP Simco Sông Đà	71.923.809	257.700.000
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1	31.619.048	-
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	22.857.141	83.750.000
Tổng	126.399.998	341.450.000
Các giao dịch mua		
Xí nghiệp Sông Đà 12.7 - Công ty Sông Đà 12	10.524.210.065	19.305.289.024
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà	931.200.000	4.129.260.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	45.914.340	51.650.000
Tổng	11.455.410.065	23.434.549.024

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		
Xí nghiệp Sông Đà 12.3-Công ty CP Sông Đà 12	-	132.764.947
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	65.750.000	53.750.000
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Hà Nội	16.800.000	-
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	59.120.000	111.430.000
Tổng	141.670.000	297.944.947
Các khoản phải trả		
Xí nghiệp Sông Đà 12.4-Công ty CP Sông Đà 12	-	595.800.459
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà	442.140.000	846.634.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sông Đà	17.860.000	41.650.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.904.141.190	-
Tổng	2.364.141.190	1.484.084.459

7. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

(Đã ký)

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 01 tháng 02 năm

(Đã ký)

Vũ Tiến Hưng

Kế toán trưởng

V- Văn bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1- Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam)
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.
- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): không

2- Kiểm toán nội bộ: không kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ:
- Các nhận xét đặc biệt: không

3- Các công ty liên quan:

- Tình hình đầu tư vào các Công ty liên quan
Công ty đã góp vốn đầu tư dài hạn (cổ phiếu) vào: Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu: 3tỷ đồng....

- Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu:
Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng Việt Nam chẵn)

Vốn cổ phần: 6.000.000 cổ phần (Sáu triệu cổ phần)

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;

Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2009, Cty CP thủy điện Nậm Mu đã đạt được những thành tích đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm 2009

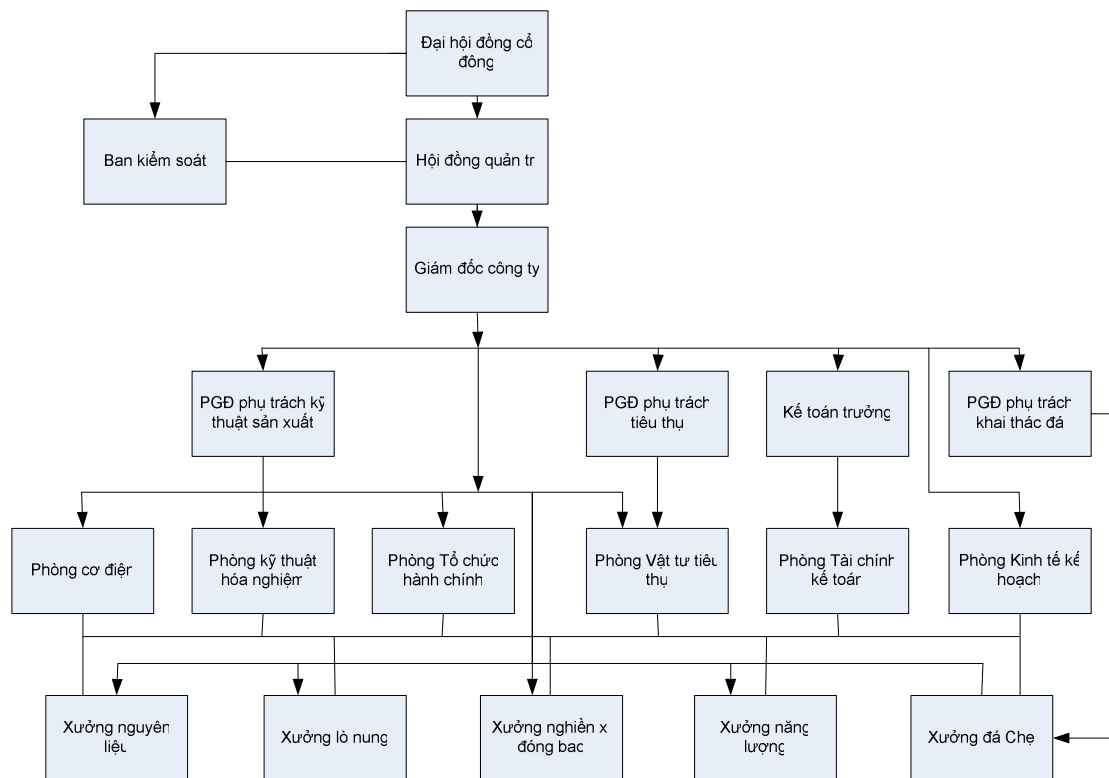
STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.809.333.100	57.958.640.084
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.809.333.100	57.958.640.084
4	Giá vốn hàng bán	14.874.943.309	22.439.640.888
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.934.389.791	35.518.999.196
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.501.610.673	2.497.802.919
7	Chi phí tài chính	14.266.998.926	23.602.151.177
	<i>Trong đó : Lãi vay</i>	14.266.998.926	23.602.151.177
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.393.790.896	2.585.711.696
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.775.210.642	11.828.939.242
11	Doanh thu khác	39.193.826	
12	Chi phí khác	22.500.000	10.492.598
13	Lợi nhuận khác	16.693.826	(10.492.598)
14	Lợi nhuận trước thuế	9.791.904.468	11.818.446.644
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	365.211.550	146.351.609
16	Chi phíThuế thu nhập hoãn lại	187.249.289	187.249.289
17	Lợi nhuận sau thuế	9.239.443.629	11.484.845.746
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	1.540	1.914

VII- Tổ chức nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của tổ chức phát hành/niêm yết

Cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty:



Ghi chú



Mối quan hệ chỉ đạo
Mối quan hệ tác nghiệp

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng trong công ty:

- **Phòng Tổ chức hành chính:**

- Quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo,
- Quản lý hồ sơ sử dụng đất, đăng ký kinh doanh, sổ BHXH, con dấu, văn thư,...
- Đề xuất mua sắm, cấp phát, quản lý trang thiết bị văn phòng,...
- Tổ chức tiếp khách, xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo,...

- **Phòng Kỹ thuật - Hoá nghiệm**

- Đảm bảo chất lượng xi măng PCB 30 theo TCVN 6260-97
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 bằng văn bản, theo dõi kiểm soát việc ban hành và áp dụng.
- Đề xuất giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất.
- Thiết kế, giám sát, nghiệm thu các hạng mục xây dựng cơ bản của công ty; kiểm tra, giám sát kỹ thuật, chất lượng nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị bảo hộ lao động, đơn đốc kiểm tra việc thực hiện các phương án an toàn lao động trong công ty.

- **Phòng cơ điện**

- Xây dựng, quản lý quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành, bảo quản sửa chữa máy móc thiết bị
- Quản lý hồ sơ sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật về thiết bị máy móc.
- Quản lý xe, máy, thiết bị xây dựng, tài sản cố định,...
- Lập kế hoạch dự trù vật tư, phụ tùng thay thế hàng tháng,...

- **Phòng kinh tế - kế hoạch**

- Tham mưu giám đốc ký Hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của công ty.
- Lập kế hoạch và thanh toán tiền lương, thưởng,...
- Xây dựng, điều hoà kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lập và trình duyệt các kế hoạch định hướng của công ty.
- Theo dõi, lập báo cáo tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất; theo dõi việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty
- Lập kế hoạch đầu tư, tái đầu tư; theo dõi, tổ chức thực hiện đúng trình tự về công tác đầu tư,...
- **Phòng vật tư - tiêu thụ**
 - Dự trữ, cấp phát các loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư bảo hộ lao động; quản lý, điều hành thủ kho và kho thành phẩm, tổ bốc xếp, tổ vận tải trực thuộc phòng quản lý đáp ứng cho yêu cầu tiêu thụ sản phẩm.
 - Quản lý, điều hành các đại lý tiêu thụ xi măng
 - Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
- **Phòng Tài chính - kế toán**
 - Ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động SXKD và sử dụng kinh phí của công ty.
 - Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành SXKD, lập báo cáo kế toán, thống kê, quyết toán của công ty.
 - Lập phương án nguồn vốn và sử dụng vốn hàng năm, kế hoạch, tín dụng, lợi nhuận,...
 - Tính toán, trích nộp các khoản nộp ngân sách nhà nước, các loại quỹ, phân phối lợi nhuận,....
 - Quản lý tiền mặt, chi lương, chi thưởng,...
- **Chức năng, nhiệm vụ của các xưởng trong công ty:**
 - *Xưởng nguyên liệu:* bốc dỡ hàng hoá xuất nhập tại cảng chuyên dùng của công ty, sản xuất gia công nguyên liệu, nghiền phối liệu cấp cho xưởng lò nung.
 - *Xưởng lò nung:* sản xuất, nung luyện clinke giao cho xưởng nghiền xi-đóng bao.
 - *Xưởng nghiền xi - đóng bao:* sản xuất, tiếp nhận clinke và nguyên liệu thạch cao, phụ gia trợ, vỏ bao, nghiền và đóng bao xi măng đảm bảo đều theo yêu cầu kỹ thuật.
 - *Xưởng năng lượng:* cung cấp điện nước, sửa chữa, gia công cơ khí phục vụ sản xuất.
 - *Xưởng đá Chẹ:* sản xuất, gia công, vận chuyển nguyên liệu đá từ mỏ đá Chẹ đến công ty giao cho Xưởng nguyên liệu sản xuất.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

1.Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Phạm Văn Cung

Ngày sinh: 02/07/1962
 Nơi sinh: Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định
 Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 65, tổ 7B Đường Trần Hưng Đạo, Phương Lâm,
Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi

Quá trình công tác:

- 1985- 04/1994: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật Chất lượng - TCT Sông Đà.
- 04/1994 - 07/1994: Công tác tại Phòng Kế hoạch - Công ty Sông Đà 6 - Tổng công ty Sông Đà.
- 07/1994 - 04/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật hóa nghiệm, Nhà máy Xi măng Sông Đà (nay là Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà).
- 04/1997 - 12/2001: Trưởng phòng Kỹ thuật - Hóa nghiệm Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.
- 12/2001- 12/2005: Phó giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.
- 12/2005 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.400 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2. Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Hồng Phong

Ngày tháng năm sinh: 19/05/1954

Nơi sinh: Xã Thái Sơn, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Thái Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ thường trú: Phòng 301, Nhà G9 Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

- 1976-1978: Học viên trường Sĩ quan lục quân.
- 1978-1982: Sinh viên Đại học Tài chính Kế toán.
- 1983-1988: Kế toán Công ty Cơ giới Sông Đà.
- 1989-1997: Kế toán trưởng Công ty cơ giới Sông Đà.
- 1997-2002: Kế toán trưởng Công ty Sông Đà 12.
- 2003-2004: Quyền trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Tổng công ty Sông Đà.
- 2004-2005: Phó giám đốc Công ty Kiểm toán Sông Đà.
- 2005 đến nay: Thành viên ban kiểm soát HĐQT Tổng công ty Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT Tổng công ty Sông Đà -
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 1.000 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ : Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không.

3. Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Phi Hùng

Ngày tháng năm sinh: 13/10/1952

Nơi sinh: Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác:

- 1972-1977: Đi bộ đội

- 1977-1982: Sinh viên Đại học giao thông đường thủy

- 1983 đến nay làm việc tại Công ty cung ứng vật tư, Tổng công ty Sông Đà (nay là công ty cổ phần Sông Đà 12)

Các chức vụ đã trải qua: Cán bộ kỹ thuật, Phó phòng Quản lý kỹ thuật, Giám đốc Xí nghiệp 12.7; Thành viên hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Xi măng Sông Đà - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 12

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

4. Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Phạm Trọng Quý

Ngày tháng năm sinh: 14/9/1953

Nơi sinh: Xã Khánh Trung, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Khánh Trung, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Phường Thịnh Lang, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Quá trình công tác:

- 1971-1982: đi bộ đội và học đại học.

- 1982 - 1984: Kỹ thuật viên tại Xí nghiệp Xây dựng Công nghiệp II - TCT Sông Đà

- 1984 - 1993: Quản đốc, Đội trưởng Công ty Công nghiệp Xây dựng và Dân dụng - TCT Sông Đà

- 1993 - 1998: Trạm trưởng trạm trộn bê tông Công ty Sông Đà 8, Trưởng ban vật tư cơ giới, Đội phó thi công xây dựng xi măng Bút Sơn Sông Đà 8, tham gia liên danh Kumagai - Sông Đà tại công trình xây dựng nhà máy xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa.

- 1998 - 2000: Phó giám đốc Xí nghiệp xây lắp và kinh doanh vật liệu xây dựng Công ty Sông Đà 8.

- 9/2000: Công tác tại Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà.
- 2001: Quản đốc Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)
- 2002 đến nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc phụ trách sản xuất và công nghệ Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 6.030 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

5. Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Đào Quang Dũng

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1962

Nơi sinh: Thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa chất- Silicat

Quá trình công tác:

- Từ 8/1985-05/1991: Kỹ thuật - Trung tâm thí nghiệm, Tổng công ty Sông Đà

- 05/1991-11/1992: Phó tổng đội trưởng, Tổng đội XD NHNTN- Tổng công ty Sông Đà

- 11/1992-5/1995: Phó giám đốc Xí nghiệp TNXP Yaly- TCT Sông Đà

- 05/1995-8/1997: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà - Yaly

- 8/1997-12/2001: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà- Hòa Bình

- 01/2002 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 31.700 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 30.000 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

6. Trưởng Ban kiểm soát - Bà Nguyễn Thị Thủy

Ngày tháng năm sinh: 07/07/1968

Nơi sinh: Thị xã Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bình Lục – Hà Nam

Địa chỉ thường trú: SN23 tổ 30B Phương Liên - Đống Đa – Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:

Từ năm 1991- 2001 : Làm kế toán tại Công ty Thương mại du lịch & dịch vụ Công đoàn - Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Từ năm 2002-2004 Làm kế toán tại Công ty in Công đoàn - Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Từ năm 2005 - nay Làm kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 12

Chức vụ công tác hiện nay: Phó phòng TCKT Công ty Sông Đà 12, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Tháng 11/2007 Bà Nguyễn Thị Thủy được bầu làm Trưởng ban kiểm soát.

7.Thành viên Ban kiểm soát - Ông Bùi Ngọc Tình

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1954

Nơi sinh: Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Sơ cấp lao động tiền lương

Quá trình công tác:

- 4/1974 - 4/1976: Công nhân xây dựng thủy điện Thác Bà.

- 1976-1990: Làm tổ chức Lao động tiền lương Công ty cung ứng vật tư Sông Đà.

- 1990- 1995: Công tác tại Công ty Thủy công - TCT Sông Đà

- 1995 đến nay: Công tác tại Công ty cp Xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Đà,

Công nhân vận hành Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

8.Thành viên Ban kiểm soát - Bà Trương Thị Kim Hòa

Ngày tháng năm sinh: 25/9/1969

Nơi sinh: Hoà Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Lý Nhân - Hà Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: : Đại học Kinh tế Quốc dân

Quá trình công tác:

- Từ năm 1994 đến 1996: Nhân viên phòng Kinh tế công ty Sông Đà 6
- Từ năm 1996 – 1997: Chuyên viên phòng Kinh tế đại diện TCT Sông Đà tại Hoà Bình
- Từ năm 1997 đến nay : Chuyên viên phòng kinh tế TCT Sông Đà.

Chức vụ hiện nay: Chuyên viên phòng kinh tế TCT Sông Đà, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

9. Giám đốc Công ty - Ông Đào Quang Dũng(Xem phần trên)

10.Phó Giám đốc - Nguyễn Công Thường

Ngày tháng năm sinh: 20/08/1954

Nơi sinh: Gia Hòa - Gia Viễn - Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Gia Hóa - Gia Viễn - Ninh Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: K ỹ sư địa chất công trình.

Quá trình công tác:

- 1972 - 1979: Bộ đội tại ngũ
- 1976-1981 : Chuyển ngành học tại Đại học Mỏ địa chất
- 1981-1988: Công tác tại trung tâm thí nghiệm Tổng công ty Sông Đà
- 1988-1989: Hợp tác lao động tại Cộng hòa IRAQ.
- 1989-1994: Công tác tại trung tâm thí nghiệm tổng công ty Sông Đà.
- 1994-nay: Công tác tại nhà máy xi măng Sông Đà - nay là Công ty CP xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.000 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

11.Phó Giám đốc Bùi Minh Lượng:

Ngày sinh: 20/10/1951

Nơi sinh: Cấn Hữu, Quốc Oai, Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- 7/1969: Bộ đội - Chiến sỹ
- 12/1973: Chuyển ngành - Học sinh chuyên nghiệp
- 7/1977: Công tác tại Tổng công ty Sông Đà. Đã giữ các chức vụ: Đội trưởng - trưởng phòng Tổ chức xí nghiệp, Phó giám đốc xí nghiệp, Giám đốc xí nghiệp, đến nay Phó giám đốc công ty.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 4.700 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

12. Phó Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị - Phạm Trọng Quý (xem phần trên)

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không
- Số lượng cán bộ, nhân viên: 425 người
- Chính sách đối với người lao động
 - + Công ty đã đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho toàn thể CBCNV trong công ty
 - + Thực hiện đóng BHXH, BHYT đầy đủ cho 100% CBCNV của Công ty
 - + Cử CBCNV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
 - + Bố trí, sắp xếp lao động làm việc theo đúng ngành nghề, phù hợp với sức khỏe của người lao động.
 - + Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá thể thao, vui chơi giải trí, thăm quan nghỉ mát tạo nên không khí vui tươi trong đơn vị và làm cho người lao động gắn bó hơn với đơn vị, hăng hái làm việc
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: không

VIII- Thông tin về cổ đông và Quản trị Công ty

1- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- Thành phần HĐQT, BKS (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)

Thành phần Hội đồng quản trị: HĐQT công ty gồm 05 thành viên trong đó có 02 thành viên tham gia điều hành sản xuất tại công ty

Ông: Phạm Văn Cung	- Chủ tịch (độc lập)
Ông: Nguyễn Hồng Phong	- Thành viên (độc lập)
Ông: Nguyễn Phi Hùng	- Thành viên (độc lập)
Ông: Đào Quang Dũng	- Thành Viên- điều hành SX tại Công ty
Ông: Phạm Trọng Quý	- Thành viên- điều hành SX tại Công ty

Thành phần Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên trong đó có 0 thành viên tham gia điều hành và sản xuất tại Công ty nhưng đã nghỉ hưu.

Bà : Nguyễn Thị Thủy	- Trưởng ban (độc lập)
----------------------	------------------------

Ông: Bùi Ngọc Tình - Ủy viên (độc lập)

Ông: Trương Thị Kim Hòa - Ủy viên (độc lập)

- Không có các tiêu bản trong HĐQT mà chỉ có Thư ký giúp việc cho HĐQT.
- Quyền lợi của thành viên HĐQT - Thù lao của thành viên HĐQT và những người điều hành chủ chốt khác của Công ty

+ Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương, tiền thưởng cho thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả sản xuất kinh doanh.

+ Trong trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích của khác của thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc được trả thù lao sau đây:

Thành viên chuyên trách của HĐQT được hưởng chế độ lương theo năm và tiền thưởng ứng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Tiền lương được tạm ứng hàng tháng, quyết toán hàng năm. Tiền thưởng được tính dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty, được Công ty chi trả vào cuối năm. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT xây dựng quy chế trả lương cho thành viên chuyên trách HĐQT gắn với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đối với thành viên không chuyên trách của HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Tiền thưởng được tính dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty, được Công ty chi trả vào cuối năm.

HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên hoặc ủy quyền cho HĐQT quyết định.

Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

Thù lao của Thành viên HĐQT, tiền lương của thành viên chuyên trách HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

+ Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT:

Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, cán bộ quản lý của các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty

Cán bộ quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thành viên HĐQT

- Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc đã qua các lớp đào tạo về quản trị Công ty, về thị trường chứng khoán.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT: không có sự thay đổi

Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
I. Tổng số vốn chủ sở hữu	1.858.200	18.582.000.000	93,85%	29.400	294.000.000	1,48%	1.887.600	18.876.000.000	95,33%
1. Cổ đông Nhà nước	751.700	7.517.000.000	37,96%			0,00%	751.700	7.517.000.000	37,96%
2. Cổ đông đặc biệt	75.530	755.300.000	3,81%	0	0	0,00%	75.530	755.300.000	3,81%
- Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	63.830	638.300.000	3,22%			0,00%	63.830	638.300.000	3,22%
- Kế toán trưởng	11.700	117.000.000	0,59%			0,00%	11.700	117.000.000	0,59%
3. Cổ đông ngoài công ty:	1.030.970	10.309.700.000	52,07%	29.400	294.000.000	1,48%	1.060.370	10.603.700.000	53,55%
- Cá nhân	816.370	8.163.700.000	41,23%	25.100	251.000.000	1,27%	841.470	8.414.700.000	42,50%
- Tổ chức	214.600	2.146.000.000	10,84%	4.300	43.000.000	0,22%	218.900	2.189.000.000	11,06%
II. Cổ phiếu quỹ	92.400	924.000.000	4,67%				92.400	924.000.000	4,67%

Hoà Bình, ngày 16 tháng 03 năm 2010

Người đại diện công bố thông tin

Giám đốc

Đào Quang Dũng

(Đã ký)